

Số: 21 /2017/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 03 tháng 11 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư 25/2014/TT-BTC ngày 17/2/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 113/TTr-SGTVT ngày 31/8/2017; Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 116/STC-GCS ngày 31/7/2017; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 38/BCTĐ-STP ngày 25/8/2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về mức giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn thành phố Hải Phòng (bao gồm cả các cơ quan, đơn vị, cơ sở công cộng như: trường học, bệnh viện, chợ... có kết hợp dịch vụ trông giữ xe).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng giá dịch vụ**

1. Các tổ chức, cá nhân được cung ứng dịch vụ trông giữ xe đạp (kể cả xe đạp điện), xe máy (kể cả xe máy điện), xe ô tô.

2. Người bị tạm giữ xe là phương tiện giao thông do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông theo quy định.

### **Điều 3. Các trường hợp miễn giá dịch vụ**

1. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành trên địa bàn thành phố Hải Phòng có trách nhiệm bố trí khu vực để phương tiện giao thông của cán bộ, công chức, viên chức và của người đến giao dịch, làm việc; không thu tiền gửi phương tiện giao thông của người đến giao dịch, làm việc theo quy định tại Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02/08/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Đối với xe là phương tiện giao thông bị tạm giữ theo quy định nhưng xác định người sử dụng phương tiện giao thông không có lỗi trong việc chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông thì không phải nộp giá dịch vụ trông giữ phương tiện. Nếu người sử dụng phương tiện giao thông đã nộp tiền dịch vụ thì đơn vị thu phải hoàn trả lại tiền dịch vụ đã thu. Trường hợp đơn vị ra quyết định tạm giữ phương tiện giao thông không trực tiếp trông giữ mà phải thuê đơn vị khác trông giữ thì đơn vị ra quyết định tạm giữ phải trả cho đơn vị trông giữ phương tiện giao thông giá dịch vụ trông giữ từ khoản tiền xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ mà đơn vị được sử dụng.

3. Trường hợp phương tiện giao thông bị tạm giữ được chuyển sang cơ quan điều tra hoặc có quyết định tịch thu thì người sử dụng phương tiện giao thông không phải nộp giá dịch vụ trông giữ. Số tiền dịch vụ trông giữ xe được sử dụng từ tiền bán đấu giá phương tiện giao thông vi phạm bị tịch thu; đảm bảo nguyên tắc, tổng số tiền phải trả cho dịch vụ trông giữ không quá số tiền bán đấu giá các phương tiện đó.

### **Điều 4. Mức giá dịch vụ trông giữ xe**

1. Đối với cơ sở dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Thực hiện theo mức giá tại Phụ lục đính kèm.

2. Đối với cơ sở dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn tại các Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 và số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính tự xây dựng và quyết định mức giá dịch vụ nhưng không được cao hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

### **Điều 5. Đơn vị tổ chức thu giá dịch vụ**

1. Các tổ chức, cá nhân được phép cung ứng dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đơn vị ra quyết định tạm giữ phương tiện giao thông (Công an, Thanh tra giao thông) có kho, bãi và đủ điều kiện quản lý, trông giữ phương tiện giao thông bị tạm giữ.

3. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ trông giữ xe phải niêm yết công khai mức giá, phương thức thu, số điện thoại đường dây nóng tiếp nhận phản ánh; thực hiện thu theo giá niêm yết.

### **Điều 6. Quản lý, sử dụng số tiền thu được**

1. Số tiền trông giữ xe là doanh thu của các tổ chức, cá nhân. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định.

2. Trường hợp đơn vị ra quyết định tạm giữ phương tiện giao thông trực tiếp trông giữ, được sử dụng số tiền thu được để chi và thực hiện quyết toán theo quy định của pháp luật liên quan.

### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2017 và thay thế Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 29/11/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về phí sử dụng một phần lòng đường, vỉa hè ngoài mục đích giao thông và phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 8.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hải Phòng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành.//

#### **Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ GTVT;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- CT, PCT UBND TP;
- Như Điều 8;
- CPVP;
- Báo HP, Công báo TP, Đài PTTH HP, Công TTĐT TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Tùng**

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2017/QĐ-UBND ngày 03 / M /2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

**I. Giá dịch vụ trông giữ xe đạp (kể cả xe đạp điện), xe máy (kể cả xe máy điện)**

- Các mức thu quy định đã bao gồm gửi mũ bảo hiểm (nếu có).
- Một lượt xe: là một lần xe vào, xe ra điểm trông giữ xe.
- Thời gian ban ngày: từ 6 giờ đến 18 giờ, thời gian ban đêm: từ sau 18 giờ đến trước 6 giờ ngày hôm sau.

**1. Tại địa bàn các quận; các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa (không phân biệt theo địa bàn):**

| Nội dung thu   | Đơn vị tính   | Mức thu |
|--|---------------|---------|
| <b>1. Giá dịch vụ trông giữ xe đạp (kể cả xe đạp điện)</b> |               |         |
| - Ban ngày   | đồng/xe/lượt  | 3.000   |
| - Ban đêm  | đồng/xe/lượt  | 4.000   |
| - Cả ngày và đêm   | đồng/xe/lượt  | 5.000   |
| - Theo tháng   | đồng/xe/tháng | 60.000  |
| <b>2. Giá dịch vụ trông giữ xe máy (xe máy điện)</b>       |               |         |
| - Ban ngày   | đồng/xe/lượt  | 5.000   |
| - Ban đêm  | đồng/xe/lượt  | 6.000   |
| - Cả ngày và đêm   | đồng/xe/lượt  | 8.000   |
| - Theo tháng   | đồng/xe/tháng | 80.000  |

**2. Tại địa bàn các huyện (trừ trường hợp trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa); các chợ, trường học, bệnh viện (không phân biệt theo địa bàn):**

| Nội dung thu   | Đơn vị tính   | Mức thu |
|--|---------------|---------|
| <b>1. Giá dịch vụ trông giữ xe đạp (kể cả xe đạp điện)</b> |               |         |
| - Ban ngày   | đồng/xe/lượt  | 2.000   |
| - Ban đêm  | đồng/xe/lượt  | 3.000   |
| - Cả ngày và đêm   | đồng/xe/lượt  | 4.000   |
| - Theo tháng   | đồng/xe/tháng | 40.000  |
| <b>2. Giá dịch vụ trông giữ xe máy (xe máy điện)</b>       |               |         |
| - Ban ngày   | đồng/xe/lượt  | 4.000   |

|                  |               |        |
|------------------|---------------|--------|
| - Ban đêm        | đồng/xe/lượt  | 5.000  |
| - Cả ngày và đêm | đồng/xe/lượt  | 6.000  |
| - Theo tháng     | đồng/xe/tháng | 60.000 |

**3. Tại các tòa nhà chung cư, trung tâm thương mại (không phân biệt theo địa bàn):**

a) Các tòa nhà chung cư, trung tâm thương mại được đầu tư hiện đại (trang bị hệ thống giám sát: Camera theo dõi, kiểm tra phương tiện, người gửi; ra vào quét thẻ theo dõi giờ vào, giờ ra và tính tiền, in hóa đơn tự động):

| Nội dung thu   | Đơn vị tính   | Mức thu |
|--|---------------|---------|
| <b>1. Giá dịch vụ trông giữ xe đạp (kể cả xe đạp điện)</b> |               |         |
| - Ban ngày   | đồng/xe/lượt  | 3.000   |
| - Ban đêm  | đồng/xe/lượt  | 4.000   |
| - Cả ngày và đêm   | đồng/xe/lượt  | 5.000   |
| - Theo tháng   | đồng/xe/tháng | 60.000  |
| <b>2. Giá dịch vụ trông giữ xe máy (xe máy điện)</b>       |               |         |
| - Ban ngày   | đồng/xe/lượt  | 5.000   |
| - Ban đêm  | đồng/xe/lượt  | 6.000   |
| - Cả ngày và đêm   | đồng/xe/lượt  | 10.000  |
| - Theo tháng   | đồng/xe/tháng | 100.000 |

b) Các tòa nhà chung cư, trung tâm thương mại khác:

| Nội dung thu   | Đơn vị tính   | Mức thu |
|--|---------------|---------|
| <b>1. Giá dịch vụ trông giữ xe đạp (kể cả xe đạp điện)</b> |               |         |
| - Ban ngày   | đồng/xe/lượt  | 2.000   |
| - Ban đêm  | đồng/xe/lượt  | 3.000   |
| - Cả ngày và đêm   | đồng/xe/lượt  | 4.000   |
| - Theo tháng   | đồng/xe/tháng | 50.000  |
| <b>2. Giá dịch vụ trông giữ xe máy (xe máy điện)</b>       |               |         |
| - Ban ngày   | đồng/xe/lượt  | 4.000   |
| - Ban đêm  | đồng/xe/lượt  | 5.000   |
| - Cả ngày và đêm   | đồng/xe/lượt  | 6.000   |
| - Theo tháng   | đồng/xe/tháng | 70.000  |

## II. Giá dịch vụ trông giữ xe ô tô

### 1. Giá dịch vụ trông giữ xe ô tô theo từng lượt:

| Nội dung thu   | Mức thu (đồng/xe/lượt)   |   |                       |
|--|--|---|-----------------------|
|  | Tại các tuyến đường phố chính thuộc dải trung tâm thành phố: Trần Phú, Nguyễn Đức Cảnh, Quang Trung, Trần Hưng Đạo và các đường ngang nối giữa | Tại các tuyến phố khác thuộc địa bàn các quận | Tại địa bàn các huyện |
| Xe đến 9 ghế ngồi và xe tải từ 2 tấn trở xuống                     | 30.000   | 25.000  | 20.000                |
| Xe đến 9 ghế ngồi trong các tòa nhà chung cư, trung tâm thương mại | 35.000   | 30.000  | 25.000                |
| Xe từ 10 ghế ngồi trở lên và xe tải trên 2 tấn                     | 40.000   | 30.000  | 20.000                |

\* Ghi chú: Một lượt xe tối đa không quá 120 phút, quá thời gian 120 phút thu thêm các lượt tiếp theo. Trường hợp gửi xe qua đêm (Từ sau 18 giờ đến trước 6 giờ sáng hôm sau) tính bằng 3 lượt.

### 2. Giá dịch vụ trông giữ xe ô tô hợp đồng theo tháng

#### 2.1. Đối với loại xe tính theo ghế ngồi (xe con, xe du lịch, xe khách)

a) Tại các tuyến đường phố chính thuộc dải trung tâm thành phố: Trần Phú, Nguyễn Đức Cảnh, Quang Trung, Trần Hưng Đạo và các đường ngang nối giữa:

| Thời gian trông giữ | Mức thu (đồng/xe/tháng) |                           |
|---------------------|-------------------------|---------------------------|
|                     | Xe đến 9 chỗ ngồi       | Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên |
| - Ban ngày          | 1.500.000               | 2.000.000                 |
| - Ban đêm           | 1.000.000               | 1.500.000                 |
| - Ngày và đêm       | 2.000.000               | 3.000.000                 |

b) Tại các tuyến đường khác còn lại thuộc địa bàn các quận:

| Thời gian trông giữ | Mức thu (đồng/xe/tháng) |                              |                              |                     |
|---------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------|
|                     | Xe đến 9 ghế ngồi       | Xe từ 10 ghế đến 24 ghế ngồi | Xe từ 25 ghế đến 40 ghế ngồi | Xe trên 45 ghế ngồi |
| - Ban ngày          | 800.000                 | 900.000                      | 1.000.000                    | 1.100.000           |
| - Ban đêm           | 600.000                 | 700.000                      | 800.000                      | 900.000             |
| - Ngày và đêm       | 1.200.000               | 1.300.000                    | 1.400.000                    | 1.500.000           |

**c) Tại địa bàn các huyện:**

| Thời gian trông giữ | Mức thu (đồng/xe/tháng) |                              |                              |                     |
|---------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------|
|                     | Xe đến 9 ghế ngồi       | Xe từ 10 ghế đến 24 ghế ngồi | Xe từ 25 ghế đến 40 ghế ngồi | Xe trên 45 ghế ngồi |
| - Ban ngày          | 300.000                 | 400.000                      | 500.000                      | 600.000             |
| - Ban đêm           | 400.000                 | 500.000                      | 600.000                      | 700.000             |
| - Ngày và đêm       | 500.000                 | 600.000                      | 700.000                      | 800.000             |

**d) Tại các tòa nhà chung cư, trung tâm thương mại (không phân biệt địa bàn):**

| Thời gian trông giữ | Mức thu (đồng/xe/tháng)  |  |
|---------------------|--|--|
|                     | Trong các tòa nhà chung cư, trung tâm thương mại đầu tư hiện đại (trang bị hệ thống giám sát, trông giữ xe thông minh: Camera theo dõi, kiểm tra phương tiện, người gửi; quản lý điểm đỗ, ra vào quét thẻ theo dõi giờ vào, giờ ra và tính tiền, in hóa đơn tự động, bảo hiểm gửi xe). | Trong các nhà chung cư, trung tâm thương mại khác. |
| - Ban ngày          | 1.400.000  | 800.000  |
| - Ban đêm           | 1.600.000  | 1.200.000  |
| - Ngày và đêm       | 2.600.000  | 1.600.000  |

**2.2. Đối với loại xe tính theo tải trọng (xe tải)**

**a) Khu vực các quận:**

| Thời gian trông giữ | Mức thu (đồng/tháng) |                         |               |
|---------------------|----------------------|-------------------------|---------------|
|                     | Xe đến 2 tấn         | Xe trên 2 tấn đến 7 tấn | Xe trên 7 tấn |
| - Ban ngày          | 400.000              | 500.000                 | 700.000       |
| - Ban đêm           | 500.000              | 600.000                 | 800.000       |
| - Ngày và đêm       | 600.000              | 700.000                 | 900.000       |

**b) Khu vực các huyện:**

| Thời gian trông giữ | Mức thu (đồng/tháng) |                         |               |
|---------------------|----------------------|-------------------------|---------------|
|                     | Xe đến 2 tấn         | Xe trên 2 tấn đến 7 tấn | Xe trên 7 tấn |
| - Ban ngày          | 300.000              | 400.000                 | 550.000       |
| - Ban đêm           | 400.000              | 500.000                 | 650.000       |
| - Ngày và đêm       | 500.000              | 600.000                 | 750.000       |

**3. Đối với các điểm trông giữ có mái che:** Mức thu giá dịch vụ được tính tối đa bằng 130% mức thu quy định ở trên (Giá vé lấy chẵn đến 1.000 đồng).

**III. Giá dịch vụ trông giữ xe là phương tiện giao thông bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông**

**1. Trường hợp đối tượng nộp giá dịch vụ là người bị tạm giữ phương tiện giao thông**

| Nội dung thu  | Đơn vị tính      | Mức thu |
|---|------------------|---------|
| - Xe máy, xe lam  | đồng/xe/ngày đêm | 8.000   |
| - Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện, xe xích lô                | đồng/xe/ngày đêm | 5.000   |
| - Xe ô tô đến 9 ghế ngồi và xe tải từ 2 tấn trở xuống         | đồng/xe/ngày đêm | 70.000  |
| - Xe ô tô từ 10 ghế ngồi trở lên và xe tải trên 2 tấn trở lên | đồng/xe/ngày đêm | 90.000  |

**2. Trường hợp phương tiện giao thông bị tạm giữ có quyết định tịch thu:** Đơn vị trông giữ xe được áp dụng mức giá dịch vụ trông giữ xe hợp đồng theo tháng dưới đây:

a) Đối với xe đạp, xe máy điện, xe đạp điện, xe xích lô:

| Địa điểm trông giữ | Đơn vị tính   | Mức thu |
|--------------------|---------------|---------|
| - Tại các quận     | đồng/xe/tháng | 40.000  |
| - Tại các huyện    | đồng/xe/tháng | 30.000  |

b) Đối với xe máy, xe lam:

| Địa điểm trông giữ | Đơn vị tính   | Mức thu |
|--------------------|---------------|---------|
| - Tại các quận     | đồng/xe/tháng | 70.000  |
| - Tại các huyện    | đồng/xe/tháng | 50.000  |

c) Đối với xe ô tô:

c.1) Mức thu đối với loại xe tính theo ghế ngồi (xe con, xe du lịch, xe khách)

| Địa điểm trông giữ | Mức thu (đồng/tháng) |                              |                              |                     |
|--------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------|
|                    | Xe đến 9 ghế ngồi    | Xe từ 10 ghế đến 24 ghế ngồi | Xe từ 25 ghế đến 40 ghế ngồi | Xe trên 45 ghế ngồi |
| - Tại các quận     | 1.000.000            | 1.100.000                    | 1.200.000                    | 1.300.000           |
| - Tại các huyện    | 500.000              | 600.000                      | 700.000                      | 800.000             |



c.2) Mức thu đối với loại xe tính theo tải trọng (xe tải)

| Địa điểm<br>trông giữ | Mức thu (đồng/tháng) |                            |               |
|-----------------------|----------------------|----------------------------|---------------|
|                       | Xe đến 2 tấn         | Xe trên 2 tấn đến<br>7 tấn | Xe trên 7 tấn |
| - Tại các quận        | 600.000              | 700.000                    | 900.000       |
| - Tại các huyện       | 500.000              | 600.000                    | 700.000       |